Biểu số 01

225/QĐ-UBND 24/03/2021 10:46:37

DIỆN TÍC PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hà	Xã Đắk Na	Xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Sao	Xã Đắk Tơ Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
	Tổng diện tích tự nhiên		**85.744.25**	**9.574.13**	**8.440.68**	**6.286.77**	**8.788.17**	**6.897.43**	**4.497.03**	**9.250.34**	**13.351.67**	**4.713.50**	**5.638.82**	**8.305.71**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**83.143.03**	**9.040.37**	**8.249.07**	**6.085.07**	**8.569.18**	**6.656.99**	**4.353.65**	**9.103.15**	**13.085.72**	**4.551.84**	**5.387.41**	**8.060.58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.083.55	112.18	205.93	241.56	222.56	154.09	165.34	175.25	430.86	167.42	89.37	118.99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.813.55*	107.29	153.04	223.18	197.27	89.06	165.34	172.89	430.86	164.62	46.24	63.76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.737.97	2.680.66	1.199.33	1.272.68	1.481.47	1.769.95	871.98	910.17	1.738.49	1.073.35	1.091.06	648.83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.238.82	693.23	1.010.18	2.112.99	1.622.86	897.36	211.32	452.12	434.04	289.40	51.79	463.53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.886.30	-	2.772.75	604.70	1.315.87	1.570.06	1.718.57	4.938.67	7.142.70	112.07	2.710.91	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.163.52	5.552.20	3.059.41	1.852.48	3.923.02	2.262.19	1.366.42	2.626.91	3.338.27	2.909.59	1.444.28	6.828.75
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	10.46	2.10	1.47	0.66	3.40	1.69	0.01	0.03	0.61	0.01	-	0.48
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22.41	-	-	-	-	1.65	20.01	-	0.75	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.213.85**	**532.73**	**148.87**	**154.74**	**148.82**	**188.93**	**130.00**	**142.24**	**261.78**	**135.25**	**211.75**	**158.74**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81.88	79.46	-	2.05	-	-	0.27	-	-	0.10	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0.65	0.65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15.00	15.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10.81	1.79	-	0.50	0.37	0.46	7.69	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.18	0.32	-	-	-	-	-	0.07	0.30	1.27	2.22	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.70	-	-	-	-	3.70	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	969.22	297.70	24.19	55.66	37.75	88.91	25.50	58.67	68.35	78.75	141.45	92.29
2.9.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1.55*	1.55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.2	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*4.02*	2.32	0.11	0.67	0.23	0.07	0.11	0.10	0.12	0.11	0.03	0.15
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*38.26*	13.40	1.88	3.40	2.16	1.60	1.69	1.75	3.01	3.28	4.18	1.91
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*4.95*	1.25	-	-	0.65	2.00	-	0.20	0.28	-	0.31	0.26
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.7	*Đất giao thông*	*DGT*	*452.32*	123.52	18.70	51.56	33.38	55.16	23.06	39.46	28.00	32.91	22.47	24.10
2.9.8	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*45.69*	8.30	2.52	-	1.17	30.08	0.51	-	1.02	1.80	0.29	-
2.9.9	*Đất Năng lượng*	*DNL*	*416.19*	144.01	0.70	-	-	-	-	17.15	35.89	38.85	113.77	65.82
2.9.10	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1.21*	0.32	0.28	0.03	0.16	-	0.02	0.01	0.03	0.30	0.01	0.05
2.9.11	*Đất chợ*	*DCH*	*1.29*	1.29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	44.44	0.06	-	-	0.21	-	44.17	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.47	1.10	-	-	-	2.37	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	484.84	73.18	40.52	38.81	30.65	29.86	37.35	36.44	86.84	35.69	38.70	36.80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.17	10.28	0.34	0.36	0.35	0.62	0.77	0.69	0.40	0.52	2.45	0.39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.19	-	0.11	-	0.42	0.12	0.07	0.17	0.19	0.03	0.08	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.70	2.98	-	-	-	0.72	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	60.01	4.98	6.81	6.64	6.22	7.65	7.28	3.81	3.60	4.62	6.16	2.24
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	7.71	-	-	-	-	-	-	0.55	-	-	4.16	3.00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.39	0.80	0.89	0.91	0.87	1.07	0.39	0.34	1.58	1.37	0.64	0.53
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.10	1.10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, suối	SON	491.15	41.33	76.01	49.81	71.98	53.45	6.51	41.50	100.52	12.90	15.89	21.25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.24	2.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**387.37**	**1.03**	**42.74**	**46.96**	**70.17**	**51.51**	**13.38**	**4.95**	**4.17**	**26.41**	**39.66**	**86.39**
4	**Đất khu công nghệ cao***	KCN												
5	**Đất khu kinh tế***	KKT												
6	**Đất đô thị***	KDT												

Biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG - TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hà	Xã Đắk Na	Xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Sao	Xã Đắk Tơ Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		**266.81**	**135.40**	**8.01**	**7.97**	**5.79**	**8.59**	**2.17**	**20.47**	**34.30**	**28.93**	**10.56**	**4.62**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**168.08**	**115.47**	**7.41**	**2.05**	**0.69**	**0.06**	**0.00**	**10.10**	**22.60**	**6.85**	**0.95**	**1.90**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.20	0.20										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	0.20	*0.20*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	97.28	66.37	7.21	0.05	0.69	0.06		4.86	12.60	2.79	0.75	1.90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	68.54	48.90	0.20	2.00				5.24	10.00	2.00	0.20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.06									2.06		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0.00											
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.00											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**98.73**	**19.93**	**0.60**	**5.92**	**5.10**	**8.53**	**2.17**	**10.37**	**11.70**	**22.08**	**9.61**	**2.72**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00											
2.2	Đất an ninh	CAN	0.00											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0.00											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.00											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.00											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	63.20	5.42	0.60	5.91	5.10	8.49	2.17	10.36	6.69	10.60	5.14	2.72
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.00											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.00											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15.20					0.04				11.01	4.15	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.00											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.87	10.87										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.12	0.12										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.00											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.00											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.00											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1.37	0.02		0.01				0.01	1.01		0.32	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.00	3.00										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.97	0.50							4.00	0.47		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.00											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00											

Biểu số 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG - TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hà	Xã Đắk Na	Xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Sao	Xã Đắk Tơ Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**174.08**	**116.47**	**7.91**	**2.63**	**1.21**	**0.46**	**0.50**	**10.60**	**23.10**	**7.35**	**1.45**	**2.40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0.20	0.20										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	0.20	0.20										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	100.05	66.87	7.71	0.53	0.71	0.21	0.30	4.86	12.90	2.89	0.87	2.20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71.77	49.40	0.20	2.10	0.50	0.25	0.20	5.74	10.20	2.40	0.58	0.20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0.00											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.06									2.06		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NHK (a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT												

Biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN TU MƠ RÔNG - TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Hà	Xã Đắk Na	Xã Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Sao	Xã Đắk Tơ Kan	Xã Măng Ri	Xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Yêu	Xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.10**	**0.50**	**3.50**	**5.50**	**5.30**	**6.20**	**3.20**	**0.30**	**0.30**	**5.70**	**6.40**	**8.20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.70	0.50	1.50	2.00	2.50	2.00	1.70	0.30	0.30	3.20	2.70	3.00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.40		2.00	3.50	2.80	4.20	1.50			2.50	3.70	5.20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0.00											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0.00											
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.00											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.37**	**3.95**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**0.00**	**2.42**	**0.00**	**0.00**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.00											
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.00											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.42									2.42		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.95	3.95										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.00											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0.00											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.00											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.00											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.00											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												